

TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 4 THEO UNIT**UNIT 8: WHAT SUBJECTS DO YOU HAVE TODAY?****I. Vocabulary - Từ vựng tiếng Anh 4 Unit 8 What subjects do you have today?**

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa/ Ví dụ
1. lesson	(n) ['lesn]	bài học, môn học Ex: This lesson is difficult. Bài học này khó.
2. subject	(n) ['sʌbdʒɪkt]	môn học Ex: What is your favourite subject, Hoa? Môn học yêu thích của bạn là gì vậy Hoa?
3. run	(v) [rʌn]	chạy Ex: The rabbit run fast. Thỏ chạy nhanh.
4. late	(adj)	muộn Ex: I'm late. Tôi bị trễ.
5. Art	(n) [art]	môn Mỹ thuật Ex: He is interested in Art. Anh ấy rất mê môn Mỹ thuật.
6. every day	(adv) ['evrɪdeɪ]	hàng ngày, mỗi ngày Ex: I like playing the piano every day. Tôi thích chơi

		đàn piano mỗi ngày.
7. Informatics	(n) [infə'meɪtiks]	môn Tin học Ex: The children like Informatics. Trẻ em thích Tin học.
8. IT (Information Technology)	(n) [infə'meɪʃn tek'nɒlədʒi]	môn Công nghệ Thông tin Ex: I like learning IT. Tôi thích học môn Công nghệ Thông tin.
9. Mathematics; Maths	(n) [mæθə'mæɪtiks]	môn Toán Ex: Mathematics is a very difficult subject. Toán là một môn học rất khó. She likes the Maths. Cô ấy thích môn Toán.
10. Music	(n) ['mju:zɪk]	môn âm nhạc Ex: My sister has the Music today. Hôm nay chị gái tôi có môn Âm nhạc.
11. once	[wʌns]	một lần Ex: I often play football once a week. Tôi thường chơi bóng đá 1 lần 1 tuần.

12. Gymnastics	(n)/dʒim'næstiks/	Thể dục Ex: We learn the Gymnastics every morning. Chúng tôi học Thể dục mỗi sáng.
13. PE (Physical Education)	(n) ['fɪzɪkl edʒʊ'keɪʃn]	môn Giáo dục thể chất Ex: I have a PE today. Hôm nay tôi có môn Giáo dục thể chất.
14 Science	(n) ['saɪəns]	môn Khoa học Ex: The Science is my favorite subject. Khoa học là môn mà tôi thích.
15. twice	(adv) [twais]	hai lần Ex: I have PE twice a week. Tôi có môn Giáo dục thể chất hai lần một tuần.
16. Vietnamese	(n)[vieta'ni:z]	môn Tiếng Việt Ex: She likes Vietnamese. Cô ấy thích môn Tiếng Việt.
17. History	(n)['hɪstri]	môn Lịch sử Ex: History is very difficult for pupils. Môn Lịch sử rất khó đối với học sinh.

18. Geography	(n) [dʒi'ɒɡrəfi]	môn Địa lý Ex: Do you have the Geography today? Hôm nay bạn có môn Địa lý không?
19. English	(n) ['ɪŋɡliʃ]	môn Tiếng Anh Ex: We have an English today. Hôm nay chúng tôi có môn Tiếng Anh.
20. but	(conj) [bʌt]	nhưng Ex: I like to eat fish but I don't like meat. Tôi thích ăn cá nhưng tôi không thích thịt.

II. Grammar - Ngữ pháp tiếng Anh 4 Unit 8 What subjects do you have today?

1. Hỏi đáp hôm nay có môn học nào đó

Trong trường hợp chủ ngữ chính trong câu là you/ they/ we/ danh từ số nhiều thì ta mượn trợ động từ “do” và động từ sử dụng trong cấu trúc là have (có).

Hỏi: **what subject do you have today?** Hôm nay bạn có môn học gì?

Đáp: **I have + môn học.**

Ex: What subjects do you have today?

Hôm nay bạn có môn học nào?

I have English and Maths. Tôi có môn Tiếng Anh và môn Toán.

Khi muốn hỏi về môn học, chúng ta thường dùng cấu trúc trên. Trong trường hợp chủ ngữ chính trong câu là she/ he/ it/ danh từ số ít thì dùng động từ has (có) và mượn trợ động từ “does”.

Cấu trúc sau: **What subjects does + she/he/ it/ danh từ số ít) + have today?**

Hôm nay cô ấy (cậu ấy...) có môn học gì?

Đáp:

She (He/ It/ Danh từ số ít) has + môn học.

Cô ấy (cậu ấy...) có môn...

Ex: What subjects does he have today?

Hôm nay cậu ấy có môn gì?

He has Maths. Cậu ấy có môn Toán.

Mở rộng:

a) Hỏi đáp hôm nay bạn có môn học nào đó không.

Hỏi:

Do you have + môn học + today?

Hôm nay bạn có môn... không?

Đáp: Đây là câu hỏi ở dạng "có/ không" nên:

- Nếu học môn đó thì bạn trả lời:

Yes, I do.

Vâng, tôi có môn đó.

- Nếu không học môn đó thì bạn trả lời:

No, I don't.

Không, tôi không có môn đó.

Don't là viết tắt của do not.

Còn trong trường hợp chủ ngữ chính trong câu là “she/he” thì ta mượn trợ động từ “does” đưa ra phía đầu câu và cuối câu đặt dấu “?” vì đây là câu hỏi. Has (có) dùng trong câu có chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít.

Hỏi:

Does she have + môn học + today?

Hôm nay cô ấy có môn... không?

Đáp: Đây là câu hỏi ở dạng "có/ không" nên:

- Nếu học môn đó thì bạn trả lời:

Yes, she does.

Vâng, cô ấy có môn đó.

- Nếu không học môn đó thì bạn trả lời:

No, she doesn't.

Không, cô ấy không có môn đó.

Doesn't là viết tắt của does not.

Ex: (1) Do you have Music today?

Hôm nay bạn có học môn Âm nhạc không?

Yes, I do. Vâng, tôi học môn Âm nhạc.

(2) Do you have Informatics today?

Hôm nay bạn có học môn Tin học không?

No, I don't. Không, tôi không học môn Tin học.

2. Hỏi về môn học ưa thích của ai đó

What subjects do/ does +S+ like?

-> S+ like/ likes+ môn học.

Do/ does+ S+ like+ môn học?

-> Yes, S+ do/ does/ No, S+ don't/ doesn't.

3. Hỏi đáp khi nào có môn học nào đó

Hỏi: **When do you have + môn học?**

Khi nào bạn có môn... ?

I have + it + on + các thứ trong tuần.



Tôi có nó vào thứ...

Ex: When do you have Vietnamese?

Khi nào bạn có môn Tiếng Việt?

I have it on Tuesday, Thursday and Friday. Tôi có nó vào thứ Ba, thứ Năm và thứ Sáu.

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh lớp 4 tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 4 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-4>

Bài tập Tiếng Anh lớp 4 nâng cao:

<https://vndoc.com/tieng-anh-cho-hoc-sinh-tieu-hoc-7-11-tuoi>

Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 4 trực tuyến:

<https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-4>